CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Khai khoáng

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	-4.9%	-20.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.21 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.51 (Ba3)** Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	**14,336** *tỷ VNĐ*	▲ 243 ▲ 1.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	**-1,587** *tỷ VNĐ*	▼ 57.0 ▼ 3.7%

Z - Score

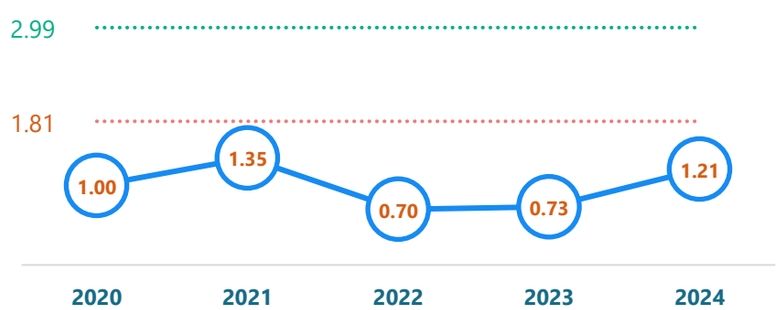

Z'' - Score

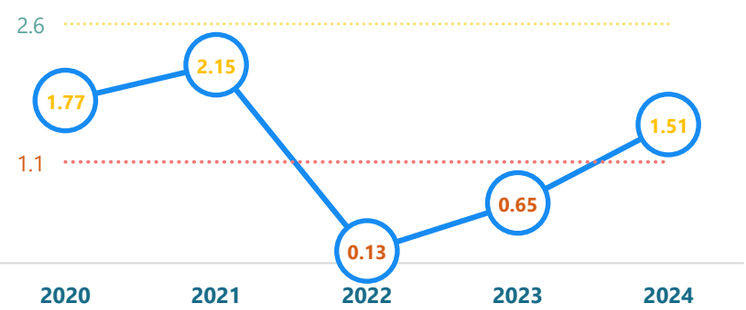

	2024	+/- YoY
ROE	**-12.7%**	▼ 1.8%

	2024	+/- YoY
ROA	**-4.9%**	▼ 1.0%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.21 < 1.81**, cho thấy **MSR** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MSR** năm **2024** đạt **1.51**, cao hơn so với năm 2023 (0.65). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MSR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **14,336** tỷ đồng **tăng 1.72%**, lợi nhuận sau thuế đạt **-1,587** tỷ đồng **giảm 3.73%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

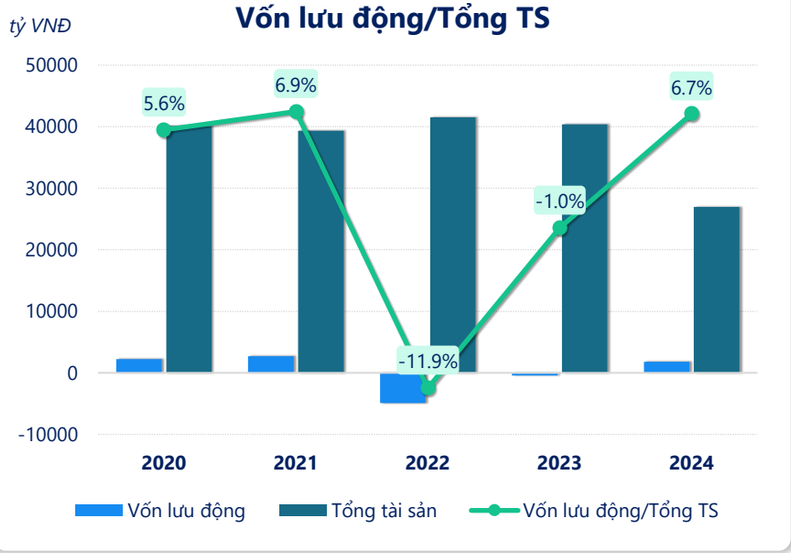

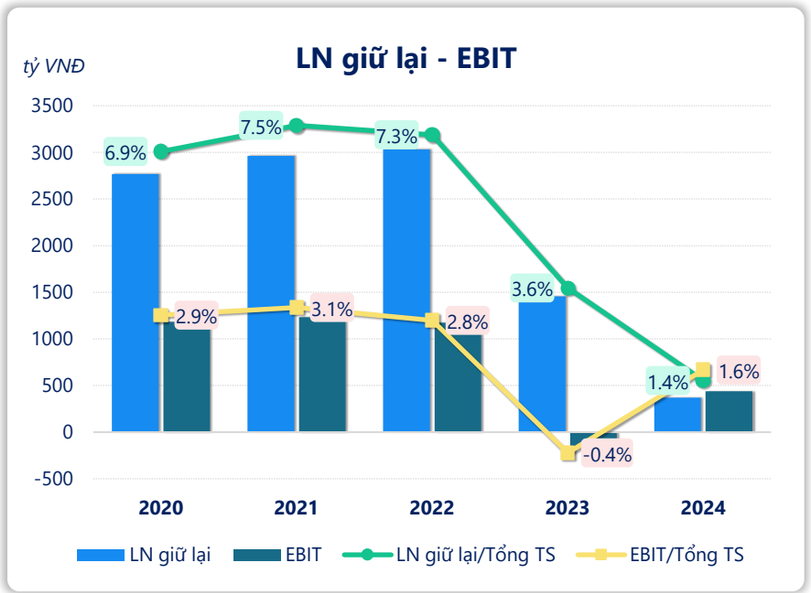

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.87 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

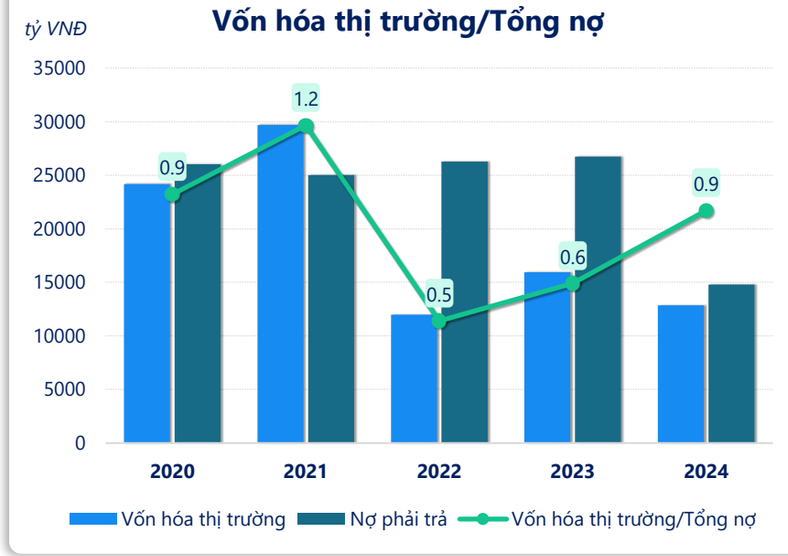

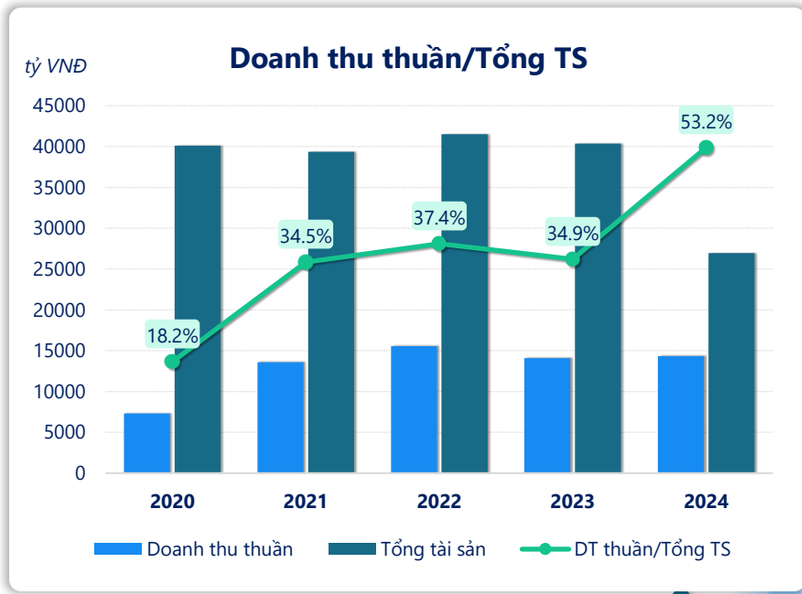

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,967**	**40,372**	**-33.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,992	10,604	-34.1%
Tiền và tương đương tiền	1,469	974	50.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	8.11	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,873	2,757	-32.0%
Hàng tồn kho	2,968	5,998	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	682	867	-21.3%
Tài sản dài hạn	**19,974**	**29,769**	**-32.9%**
Phải thu dài hạn	1,199	1,447	-17.1%
Tài sản cố định	14,300	20,130	-29.0%
Bất động sản đầu tư	0	703	-100%
Tài sản dở dang	1,209	2,511	-51.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1,638	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3,266**	**3,340**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,803	26,748	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**5,185**	**11,021**	**-52.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	7,896	-53.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	466	1,085	-57.1%
Nợ dài hạn	9,617	15,727	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,761	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**12,164**	**13,624**	**-10.7%**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,291**	**13,564**	**15,550**	**14,093**	**14,336**
Giá vốn hàng bán	7,113	11,294	13,173	13,309	13,444
Lợi nhuận gộp	**178**	**2,270**	**2,377**	**784**	**893**
Doanh thu HĐTC	646	345	470	485	1,917
Chi phí TC	1,653	1,435	1,917	2,196	2,284
Chi phí lãi vay	**1,279**	**1,076**	**1,195**	**1,503**	**1,372**
LN trong công ty LKLD	-29.5	3.06	13.9	9.71	30.3
Chi phí bán hàng	226	446	453	377	362
Chi phí QLDN	282	638	588	500	452
LN thuần từ HĐKD	**-1,366**	**99.0**	**-97.4**	**-1,793**	**-258**
Lợi nhuận khác	1,270	57.5	74.8	139	-675
LN trước thuế	**-96.2**	**157**	**-22.6**	**-1,654**	**-934**
Lợi nhuận sau thuế	**51.8**	**261**	**105**	**-1,530**	**-1,587**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.2**	**196**	**69.0**	**-1,576**	**-1,638**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-964	-592	1,126	-156	1,772
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,624	300	-2,658	-848	2,747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,630	577	1,998	473	-4,013
Tiền đầu kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974
Lưu chuyển tiền thuần	**-959**	**284**	**466**	**-531**	**506**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.37	-2.45	-6.75	2.44	-11.3
Tiền cuối kỳ	762	1,044	1,503	974	1,469